

Số: 1744/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**(Cấp điều chỉnh lần thứ nhất)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật  
Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Giấy phép môi trường số 2534/GPMT-UBND ngày 20 tháng 9  
năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH công nghệ Welco  
Việt Nam;*

*Xét văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường “Dự án thành  
lập Công ty TNHH công nghệ Welco Việt Nam” ngày 09 tháng 7 năm 2024 của  
Công ty TNHH công nghệ Welco Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
544/TTr-TNMT ngày 18 tháng 7 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 2534/GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH Công nghệ Welco Việt Nam có địa chỉ tại lô đất A19, Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 2534/GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022.

**Điều 2.** Công ty TNHH công nghệ Welco Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 2534/GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 và các nội dung được điều chỉnh tại phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

**Điều 3.** Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 2534/GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 hết hiệu lực./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH Công nghệ Welco Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục

### **NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH** *(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số 1744/GPMT-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **1. Điều chỉnh địa điểm, diện tích thực hiện dự án**

- Địa điểm hoạt động trước khi điều chỉnh: Lô đất A17 và A19, Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam với tổng diện tích 28.092 m<sup>2</sup>.

- Địa điểm hoạt động sau khi điều chỉnh: Lô đất A19, Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam với diện tích 17.000 m<sup>2</sup>.

#### **2. Điều chỉnh thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

- Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi điều chỉnh: Mã số dự án 7670265102 chứng nhận lần đầu ngày 14/10/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp.

- Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau khi điều chỉnh: Mã số dự án 7670265102 chứng nhận lần đầu ngày 14/10/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ bốn ngày 05/02/2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp.

#### **3. Điều chỉnh Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải (Phụ lục 1)**

3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

3.1.1. *Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải*

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ có thể tích 5m<sup>3</sup> sau đó theo đường ống uPVC D110, L=86m, i=0,3% dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 125m<sup>3</sup>/ngày đêm của Công ty TNHH công nghệ Welco Việt Nam. Nước thải sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải 125m<sup>3</sup>/ngày đêm theo đường ống uPVC D110, L=102m, i=0,3% dẫn vào hố ga của Khu công nghiệp phía ngoài hàng rào rồi theo đường ống thoát nước thải của Khu công nghiệp đi vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát để xử lý.

3.1.2. *Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại nhà xưởng A19*

- 04 bể tự hoại trong đó bể tự hoại số 1, 2 có thể tích mỗi bể là 40m<sup>3</sup> có kích thước (dài × rộng × cao = 6,32m × 3,8m × 1,67m) và bể tự hoại số 3, 4 mỗi bể có thể tích 3m<sup>3</sup> (dài × rộng × cao = 2,68m × 1m × 1,13m).

- Bể tách dầu mỡ có thể tích  $5\text{m}^3$ , kích thước: dài  $\times$  rộng  $\times$  cao =  $3,255\text{m} \times 1,0\text{m} \times 1,55\text{m}$ . Sau đó được đấu nối với trạm xử lý nước thải  $125\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất thiết kế  $125\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm tại nhà xưởng A19:

+ Sơ đồ công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt/nước thải nhà bếp  $\rightarrow$  Bể tự hoại/Bể tách mỡ  $\rightarrow$  Hồ bơm  $\rightarrow$  Bể điều hòa  $\rightarrow$  Bể thiếu khí  $\rightarrow$  Bể hiếu khí 01  $\rightarrow$  Bể hiếu khí 02  $\rightarrow$  Bể lắng cơ học  $\rightarrow$  Bể khử trùng  $\rightarrow$  Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn cam kết với Khu công nghiệp.

+ Công suất hệ thống:  $125\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm.

+ Thông số kỹ thuật các bể: Bể điều hòa:  $58,48\text{m}^3$  (kích thước  $4,3\text{m} \times 4,0\text{m} \times 3,4\text{m}$ ); bể chứa bùn:  $23,12\text{m}^3$  (kích thước  $4,0\text{m} \times 1,7\text{m} \times 3,4\text{m}$ ); bể yếm khí:  $27,2\text{m}^3$  (kích thước  $4,0\text{m} \times 2,0\text{m} \times 3,4\text{m}$ ); bể hiếu khí 1:  $40,8\text{m}^3$  (kích thước  $4,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 3,4\text{m}$ ); bể hiếu khí 2:  $27,2\text{m}^3$  (kích thước  $4,0\text{m} \times 2,0\text{m} \times 3,4\text{m}$ ); bể lắng  $29,92\text{m}^3$  (kích thước  $4,0\text{m} \times 2,2\text{m} \times 3,4\text{m}$ ); bể khử trùng  $11,56\text{m}^3$  (kích thước  $4,0\text{m} \times 0,58\text{m} \times 3,4\text{m}$ ).

+ Hóa chất sử dụng: nước Javen  $\text{NaClO}$  10%:  $0,5\text{kg}/\text{ngày}$ ; Methanol:  $0,5\text{lit}/\text{ngày}$ , PAC 10%:  $0,4\text{lit}/\text{ngày}$ .

### 3.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Công ty TNHH Công nghệ Welco Việt Nam đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại công văn số 51/STMNT-CCBVMT ngày 05/01/2024 về việc thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải).

## 4. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải (Phụ lục 2)

### 4.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

#### 4.1.1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh khí thải: 06 nguồn.

- Nguồn số 01: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2 + 3 và phủ tầng 2.

- Nguồn số 02: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2.

- Nguồn số 03: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2+3 và khu vực chuẩn bị thiếc trước hàn tầng 1.

- Nguồn số 04: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 3.

- Nguồn số 05: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1.

- Nguồn số 06: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1.

#### 4.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

##### a) Dòng khí thải: 06 dòng.

- Dòng số 01: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2 + 3 và phủ tầng 2 lưu lượng 12.000 m<sup>3</sup>/h.

- Dòng số 02: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2 lưu lượng 27.000 m<sup>3</sup>/h.

- Dòng số 03: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2+3 và khu vực chuẩn bị thiếc trước hàn tầng 1 lưu lượng 35.000 m<sup>3</sup>/h.

- Dòng số 04: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 3 lưu lượng 24.000 m<sup>3</sup>/h.

- Dòng số 05: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1 lưu lượng 25.000 m<sup>3</sup>/h.

- Dòng số 06: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1 lưu lượng 1.500 m<sup>3</sup>/h.

##### b) Vị trí và phương thức xả thải

- Vị trí xả thải: Gồm 06 điểm.

+ Ống thải của hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2 + 3 và phủ tầng 2: Toạ độ  $X_1(m) = 2316093$ ;  $Y_1(m) = 581623$ .

+ Ống thải của hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2: Toạ độ  $X_2(m) = 2316091$ ;  $Y_2(m) = 581672$ .

+ Ống thải của hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2+3 và khu vực chuẩn bị thiếc trước hàn tầng 1: Toạ độ  $X_3(m) = 2315731$ ;  $Y_3(m) = 581675$ .

+ Ống thải của hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 3: Toạ độ  $X_4(m) = 2316091$ ;  $Y_4(m) = 581628$ .

+ Ống thải của hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1: Toạ độ  $X_5(m) = 2316735$ ;  $Y_5(m) = 581669$ .

+ Ống thải của hệ thống xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1: Toạ độ  $X_6(m) = 2316730$ ;  $Y_6(m) = 581678$ .

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>)

- Phương thức xả thải: Xả gián đoạn (8-16h/24h).

c) Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa: 124.500 m<sup>3</sup>/h.

## 4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

### 4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

4.2.1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống số 1 - Khu vực hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2+3 và phủ tầng 2: Tại mỗi máy hàn, máy phủ lắp đặt 1 ống thu mềm đường kính 15cm hút khí thải, trên đường ống có tấm hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải được quạt hút công suất 12.000m<sup>3</sup>/h hút chuyển đến tháp xử lý khí thải theo đường ống thép (có bảo ôn), đường kính D400-D2.000, tổng chiều dài khoảng 80m. Khí thải tại tháp hấp thụ được xử lý bằng dung dịch NaOH trước khi thải ra môi trường.

- Hệ thống số 2 - Khu vực hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2: Tại mỗi máy hàn lắp đặt 1 đầu thoát khí thải bằng ống thép D250, trên đường ống có tấm hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải được quạt hút công suất 27.000m<sup>3</sup>/h hút chuyển đến tháp xử lý khí thải theo đường ống thép (có bảo ôn), đường kính D400-D2.000, tổng chiều dài khoảng 80m. Khí thải tại tháp hấp thụ được xử lý bằng dung dịch NaOH trước khi thải ra môi trường.

- Hệ thống số 3 - Khu vực hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2+3 và khu vực chuẩn bị thiếc trước hàn tầng 1: Tại mỗi máy hàn lắp đặt 1 ống thu mềm đường kính 15cm để hút khí thải hàn, khu vực chuẩn bị thiếc lắp đặt ống thu mềm đường kính 20cm, trên đường ống có tấm hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải được quạt hút công suất 35.000m<sup>3</sup>/h hút chuyển đến tháp xử lý khí thải theo đường ống thép (có bảo ôn), đường kính D400-D2.000, tổng chiều dài khoảng 80m. Khí thải tại tháp hấp thụ được xử lý bằng dung dịch NaOH trước khi thải ra môi trường.

- Hệ thống số 4 - Khu vực hàn sóng và hàn đối lưu tầng 3: Tại mỗi máy hàn lắp đặt một đầu thoát khí thải ra ngoài môi trường bằng ống thép D250, trên đường ống có tấm hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải được quạt hút công suất 24.000m<sup>3</sup>/h hút chuyển đến tháp xử lý khí thải theo đường ống thép (có bảo ôn), đường kính D400-D2.000, tổng chiều dài khoảng 80m. Khí thải tại tháp hấp thụ được xử lý bằng dung dịch NaOH trước khi thải ra môi trường.

- Hệ thống số 5 - Khu vực hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1: Tại mỗi máy lắp đặt một đầu thoát khí thải ra ngoài môi trường bằng ống 15cm và 20cm, trên đường ống có tấm hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải được quạt hút công suất 25.000m<sup>3</sup>/h hút chuyển đến tháp xử lý khí thải theo đường ống thép (có bảo ôn), đường kính D400-D2.000, tổng chiều dài khoảng 100m. Khí thải tại tháp hấp thụ được xử lý bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường.

- Hệ thống số 6 - Khu vực hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1: Tại mỗi máy lắp đặt một đầu thoát khí thải ra ngoài môi trường bằng ống 15cm và 20cm, trên đường ống có tấm hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải được quạt hút công suất 1.500m<sup>3</sup>/h hút chuyển đến tháp xử lý khí thải theo

đường ống thép (có bảo ôn), đường kính D400-D2.000, tổng chiều dài khoảng 90m. Khí thải tại tháp hấp phụ được xử lý bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường.

- Các khu vực hàn tay đều được lắp đặt hệ thống thu gom xử lý đồng bộ theo máy, sử dụng hộp lọc than hoạt tính, thoát khí ra môi trường lao động, không đầu nối về hệ thống xử lý khí thải.

#### 4.2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

##### a) Hệ thống số 01, 02, 03, 04

\* Quy trình xử lý chung: Khí thải → Ống hút → Bộ lọc than hoạt tính → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống phóng không.

\* Tóm tắt quy trình: Khí thải từ các khu vực được hút lên qua các ống mềm và dẫn vào hệ thống ống thu trên trần. Khí thải được xử lý qua tấm than hoạt tính trước khi đưa vào tháp xử lý bằng dung dịch NaOH trước khi thải ra ngoài qua ống phóng không.

\* Thông số kỹ thuật:

- Hệ thống số 01:

+ Quạt hút: lưu lượng 12.000m<sup>3</sup>/h; áp suất 1.200PA;

+ Tháp hấp thụ: Đường kính 1,2m; chiều cao 3,54m;

+ Ống phóng không: Đường kính 0,5m; chiều cao 4,96m.

- Hệ thống số 02:

+ Quạt hút: lưu lượng 27.000m<sup>3</sup>/h; áp suất 1.200PA;

+ Tháp hấp thụ: Đường kính 1,6m; chiều cao 4,72m;

+ Ống phóng không: Đường kính 0,7m; chiều cao 3,78m.

- Hệ thống số 03:

+ Quạt hút: lưu lượng 35.000m<sup>3</sup>/h; áp suất 1.200PA;

+ Tháp hấp thụ: Đường kính 1,2m; chiều cao 5,45m;

+ Ống phóng không: Đường kính 0,5m; chiều cao 3,778m.

- Hệ thống số 04:

+ Quạt hút: lưu lượng 24.000m<sup>3</sup>/h; áp suất 1.200PA;

+ Tháp hấp thụ: Đường kính 1,7m; chiều cao 5,45m;

+ Ống phóng không: Đường kính 0,8m; chiều cao 3,05m.

##### b) Hệ thống số 05, 06

\* Quy trình xử lý chung: Khí thải → Ống hút → Bộ lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống phóng không.

\* Tóm tắt quy trình: Khí thải từ các khu vực được hút lên qua các ống mềm và dẫn vào hệ thống ống thu trên trần. Khí thải được xử lý qua tấm than hoạt tính trước khi thải ra ngoài qua ống phóng không.

\* Thông số kỹ thuật:

- Hệ thống số 05:

+ Quạt hút: lưu lượng 25.000m<sup>3</sup>/h; áp suất 1.000PA;

+ Hộp lọc than hoạt tính: Chiều dài 1,1m, chiều rộng 1,1m, chiều cao 1,2m;

+ Ống phóng không: Chiều dài 0,6m, chiều rộng 0,6m, chiều cao 5,5m.

- Hệ thống số 06:

+ Quạt hút: lưu lượng 1.500m<sup>3</sup>/h; áp suất 1.000PA;

+ Hộp lọc than hoạt tính: Chiều dài 0,6m, chiều rộng 0,6m, chiều cao 1,0m;

+ Ống phóng không: Chiều dài 0,2m, chiều rộng 0,2m, chiều cao 5,8m.

#### 4.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

##### 4.2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường điều chỉnh.

##### 4.2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

\* Vị trí lấy mẫu:

- Ống phóng không xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2 + 3 và phủ tầng 2 (OK1).

- Ống phóng không xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 2+3 và khu vực chuẩn bị thiếc trước hàn tầng 1 (OK3).

- Ống phóng không xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu tầng 3 (OK4).

- Ống phóng không xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1 (OK5).

- Ống phóng không xử lý khí thải máy hàn sóng và hàn đối lưu, phủ và đóng gói tầng 1 (OK6).

\* Chất ô nhiễm chính và giá trị của chất ô nhiễm:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN19:2009/BTNMT mức B với Kp = 0,9; Kv = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	--------------	--------	---------------------------	----------------------------	-----------------------------



1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h		3 tháng/lần	Không áp dụng
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450		
5	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	765		

\* Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh; Tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải).

### **5. Điều chỉnh về bảo đảm giá trị tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường (Phụ lục 3)**

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Từ dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng A19.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°

$$X(m) = 2316061; Y(m) = 581648.$$

### **6. Điều chỉnh về Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường (Phụ lục 4)**

6.1. Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh

6.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng kg/năm
1	Chất hấp thụ, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	550

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng kg/năm
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	850
3	Bao bì nhựa có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	900
4	Các thiết bị linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	1.512
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	141
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	355
7	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	470
8	Dung dịch nước tẩy rửa thải có TPNH	Lỏng	07 01 06	7.000
9	Chất kết dính và bịt kín	Rắn	08 03 01	3.000
10	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (bản mạch thải,...)	Rắn	19 02 06	2.700
11	Chất thải y tế lây nhiễm	Rắn	13 01 01	25
12	Xi hàn có kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	2.600
13	Hộp mực máy in thải	Rắn	08 02 04	120
14	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
15	Hóa chất thải	Lỏng	03 07 03	200
	<b>Tổng</b>			<b>20.433</b>

*6.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh*

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng ổn định Kg/năm
1	Bao bì nhựa, Nilon, tape hồng,...	Rắn	18 01 06	40.000
2	Giấy, bao bì giấy (bìa carton,...)	Rắn	18 01 05	68.750
3	Bao bì gỗ (Palet hồng,...)	Rắn	18 01 07	9.375
4	Giẻ lau, găng tay không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 02	105
5	Bùn thải các loại (bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải)	Rắn/lỏng	12 06 12	5.000
6	Rìa bản mạch thải (không có thành phần nguy hại)	Rắn	15 02 15	2.500
7	Linh kiện thải	Rắn	19 02 07	375
	<b>Tổng</b>			<b>126.105</b>

6.1.3. *Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:* 10,92 tấn/năm.

6.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

6.2.1. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại*

Thiết bị lưu chứa: Bố trí 07 thùng 50 lít, bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích 11 m<sup>2</sup> (mái lợp tôn, nền bê tông). Bên ngoài cửa được dán các biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại; bố trí thiết bị PCCC (2 bình bột MF24, 1 bình MT3, 1 xô cát, 1 xẻng).

6.2.2. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường*

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 4 thùng 100 lít, bao bì mềm.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 23 m<sup>2</sup>; mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào.

6.2.3. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt*

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 3 thùng loại 50 lít có nắp đậy đặt tại khu vực sản xuất và 12 thùng loại 5 đến 10 lít có nắp đậy đặt tại khu vực văn phòng, kho và khu vực nhà ăn.

- Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: Diện tích 11m<sup>2</sup>, kết cấu nhà khung thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

## **7. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh**

7.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

7.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7.3. Trường hợp Dự án có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh, tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải Công ty TNHH Công nghệ Welco Việt Nam phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.

7.4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường số 2534/GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 và Giấy phép môi trường điều chỉnh này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.